TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 328/2025/HC-PT
Ngày: 27/3/2025
V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Vũ Thanh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1011/2024/TLPT-HC ngày 11/11/2024, về việc "Khiếu kiện quyết định hành trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2024/HC-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 472/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Ngô Thị P, sinh năm 1950; Địa chỉ: số B ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962; Địa chỉ: B N, khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (Văn bản uỷ quyền số chứng thực 499, quyển số 01-SCT/CK, ĐC ngày 16/9/2023 tại Văn phòng C2, có mặt).

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Hữu T, Chức vụ: Quyền Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh V, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản uỷ quyền số 523/GUQ-UBND ngày 11/01/2024, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh 1964; Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Thành T1, sinh năm 1985; Địa chỉ: B.406 Chung cư B tầng, T, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Văn bản uỷ quyền số 353 ngày 17/3/2025 tại Văn phòng C3, có mặt).

2. Chùa L1; Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thu N, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Huệ T2, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô Thị P là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2023 và lời trình bày của đại diện người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:

Vào năm 1969, bà Ngô Thị P được UBND xã L cấp đất cho thửa đất số 967, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.352m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Bà P quản lý, sử dụng canh tác xuyên suốt, ổn định trồng lúa, đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước; số thuế hàng năm tên bà P, sổ mục kê tên bà P, không ai tranh chấp. Bà P sử dụng từ trước đến nay. Bà P đến UBND xã L đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện phần đất bà P đang quản lý và sử dụng ổn định UBND huyện C, tỉnh Long An lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H nên bà P khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02341/QSDĐ do UBND huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Văn H vào ngày 04/7/2003 đối với thửa đất số 967, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.352 m^2, đất trồng lúa, đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Tại Văn bản số 998/UBND-TD ngày 18/01/2024 UBND huyện C, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Ngày 4/7/2003, UBND huyện C ban hành Quyết định số 1929/QĐUB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 47 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã L, trong đó ông Nguyễn Văn H được cấp 02 thửa đất, với tổng diện tích 2.811m², việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là trên cơ sở Luật Đất đai 1993, hồ sơ xét cấp lần đầu.

Việc người khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02341/QSDĐ do UBND huyện C cấp ngày 04/7/2003 cho ông H đối với thửa đất số 967, tờ bản đồ số 01, vị trí đất tại xã L, huyện C, tỉnh Long An đề nghị Tòa án xét xử theo quy định.

Tại các lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung:

Ngày 29/4/1991, ông H mua của ông Trần Văn P1 và bà Phạm Thị C thửa đất số 967.

Vào khoảng năm 1976-1977 Ban Nông hội vận động gia đình ông P1 nhường cơm sẻ áo cho bà P 2.352m^2 đất. Bà P canh tác đến khoảng năm 1984-1985 vô Tập đoàn G, xã L. Đến năm 1988-1989 tập đoàn T4 biến động của ai trả lại cho người đó, trong đó ông P1 lấy lại phần đất của bà P. Ông P1 canh tác đến năm 1991 ông P1 bán lại cho ông H diện tích là 2.000 m^2.

Ông H canh tác từ lúc mua đất. Vào khoảng năm 2001-2002 bà P có đơn kiện ông P1. Lúc đó ông P1 và bà C đã chết, ông Trần Hữu L là con ông P1 tham gia giải quyết. UBND xã L hòa giải không thành. Bà P khiếu nại đến UBND huyện C, UBND huyện C bác đơn khiếu nại của bà P.

Ông P1 và bà C đã mất, diện tích đất này đã bán cho ông H lâu rồi nên UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Ông H có bán giấy tay cho chùa L1 khoảng 300m^2. Ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P.

Tại các lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chùa L1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa có nội dung: Trước đây C1 có mua của ông H diện tích đất 331m^2 thuộc thửa 967, tờ bản đồ số 1 bằng giấy viết tay, hiện nay chưa sang tên và C1 đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2024/HC-ST ngày 24/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 2, Điều 73 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị P đối với yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02341/QSDĐ do UBND huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Văn H vào ngày 04/7/2003 đối với thửa đất số 967, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.352m^2, đất trồng lúa, đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/6/2024, bà P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Ngô Thị P là người khởi kiện và người đại diện hợp pháp của bà P là bà Nguyễn Thị Bích D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện là UBND huyện C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chùa L1 vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận các đương sự trình bày như sau:

1. Bà D: Xác định UBND xã L cấp đất cho bà P từ việc cắt một phần đất của ông P1 theo chính sách "Nhường cơm sẻ áo" vào khoảng năm 1975. Bà P sử dụng một thời gian thì đưa vào Tập đoàn sản xuất, đến năm 1989-1990 giải tán Tập đoàn sản xuất thì ông P1 lấy lại đất, chừa lại cho bà P hơn 100m^2 có nhà ở. Bà P là người trực tiếp nộp thuế có xác nhận của Tổ thuế địa phương. Bà P bắt đầu khiếu nại từ năm 2001 đến nay. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P, sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H, công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà P.

2. Bà P: Đồng ý với ý kiến và yêu cầu của bà D.

3. Ông H và ông T1: Xin bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà P làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông P1. Năm 1975-1976 thực hiện chính sách "Nhường cơm sẻ áo", UBND xã cắt của ông P1 0,25ha đất cấp cho bà P sử dụng. Bà P đưa đất vào Tập đoàn sản xuất, năm 1989-1990 khi giải tán Tập đoàn sản xuất thì ông P1 đã lấy lại phần đất này sau khi chừa lại cho bà P diện tích đất có nhà ở và năm 1991 ông P1 đã bán toàn bộ đất cho ông H. Văn bản xác nhận bà P đã hoàn thành nghĩa vụ thuế không thể hiện bà P đã nộp thuế cho thửa đất nào và tại Văn bản số 30/CV.UB xác định ông P1 và sau này là ông H là người trực tiếp nộp thuế, mặc dù sổ bộ thuế còn đứng tên bà P. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Ngô Thị P làm trong hạn luật định, bà P sinh năm 1950 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, do đó đơn kháng cáo của bà P đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: UBND huyện C tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện, Chùa L1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người đại diện hợp pháp cho hai đương sự này vắng mặt không rõ lý do và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02341/QSDĐ do UBND huyện C cấp cho ông H ngày 04/7/2003 (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận số 02341) đối với thửa đất số 967, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.352m^2, nhưng bà P không biết. Đây là quyết định hành chính của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai. Quá trình giải quyết khiếu nại, UBND huyện C ban hành Văn bản số 6438/UBND-TD ngày 05/9/2023 hướng dẫn bà P khởi kiện tại Tòa án. Bà P khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 19/9/2023. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, xét xử vụ án là đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[4] Xét Giấy chứng nhận số 02341, nhận thấy:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành và trình tự thủ tục ban hành quyết định: UBND huyện C là cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai nên có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.2] Về nội dung:

Tại Giấy chứng nhận số 02341 đã cấp cho ông H 2.325m^2 đất thuộc thửa 967, tờ bản đồ số 01 toạ lạc tại xã L, huyện C. Đây chính là diện tích đất mà bà P cho rằng thuộc quyền sử dụng của mình.

Về nguồn gốc đất:

Căn cứ vào Văn bản số 30/CV.UB ngày 24/01/2003 của UBND huyện C và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, có căn cứ để xác định: thửa đất số 967 có nguồn gốc của ông Trần Văn P1 (cha của ông Trần Hữu L); khoảng năm 1975-1976 UBND xã L điều chỉnh ruộng đất, cắt của ông P1 0,25ha để giao cho bà P và 0,25ha giao cho bà Trần Thị T3; bà P đưa đất vào Tập đoàn sản xuất nông nghiệp; năm 1989-1990 Tập đoàn sản xuất giải tán, ông P1 là chủ cũ lấy lại đất của bà P; năm 1991 ông P1 bán toàn bộ diện tích đất này cho ông H.

Như vậy việc bà P cho rằng thửa đất số 967 do UBND xã L cấp cho bà năm 1969 là không có căn cứ, vì tại thời điểm 1969 không có đơn vị UBND xã.

Về quá trình sử dụng: Bà P cho rằng bà trực tiếp sử dụng đất tranh chấp từ 1969 đến nay là không có căn cứ để chấp nhận. Vì căn cứ vào lời thừa nhận của bà P tại phiên toà phúc thẩm và căn cứ vào Văn bản số 30/CV.UB ngày 24/01/2003 thì trên thực tế ông P1 đã lấy lại toàn bộ thửa 967 từ năm 1989-1990 và bán cho ông H năm 1991, nên bà P không có quá trình sử dụng đất, điều này phù hợp với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm, M trích đo địa chính số 07-2024, thể hiện trên đất có rất nhiều công trình kiến trúc do ông H xây dựng.

Về việc nộp thuế: Bà P có cung cấp Văn bản xác nhận ngày 21/11/2001 của Tổ thuế địa phương thể hiện bà đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên văn bản này không chứng minh được bà P đã nộp thuế cho thửa đất số 967, mặc khác tại Văn bản số 30/CV.UB thể hiện do số bộ thuế còn đứng tên bà P nhưng trên thực tế ông P1 và sau này ông H là người trực tiếp nộp thuế cho thửa đất số 967.

Về quá trình giải quyết tranh chấp: Như phần trên đã nhận định, ông P1 lấy lại đất năm 1989-1990, bán cho ông H 1991, bà P bắt đầu khiếu nại vào năm 2001. Tại Văn bản số 30/CV.UB ngày 24/01/2003 đã xác định việc khiếu nại của bà P đã hết thời hiệu nên không được xem xét giải quyết.

Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số 02341: Việc cấp giấy chứng nhận cho ông H có Quyết định số 1929/QĐUB ngày 04/7/2003 (sau ngày ban hành Văn bản số 30/CV.UB ngày 24/01/2003), có Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất ngày 23/5/2003, có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông H ngày 13/3/2003, có Danh sách các hộ được cấp giấy chứng nhận… là đảm bảo các quy định của pháp luật.

[4] Căn cứ vào nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất, việc nộp thuế và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận số 02341 như đã nhận định ở trên, bản án sơ thẩm tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà P là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bà P và bà D người đại diện hợp pháp cho bà P không xuất trình được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của bà P là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà P được miễn.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị P. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 102/2024/HC-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 2, Điều 73 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị P, về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02341/QSDĐ do UBND huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 04/7/2003, đối với thửa đất số 967, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.352m^2, đất trồng lúa, đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Long An.

[2] Án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Ngô Thị P.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa